

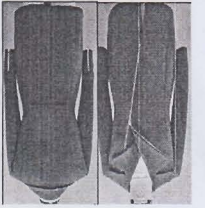
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式說明：女裝外套		制表人：阿草		日期：2016/08/11		文件編號：	
G15-231C							
款式：							
G15-231C							
訂單:7029 件							

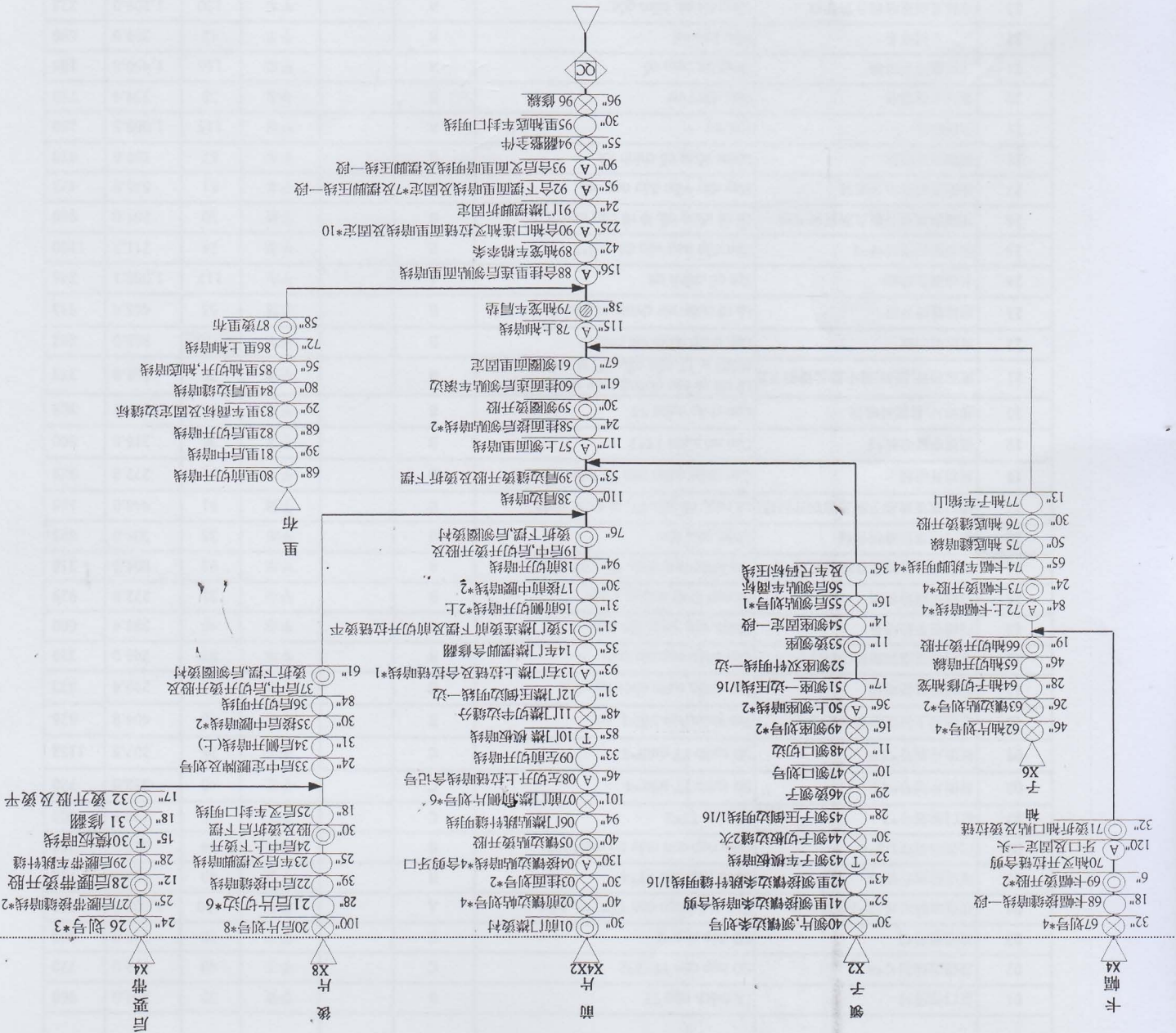
PPIC 主管:

15/8/11



作業別	車縫組(秒)	平車作業	雙針車作業	特種車作業	手縫作業	手工作業	合計工時(秒)	出數(件)	總出數(件)	總計工時(秒)
車縫組(秒)	3276	19	0	612	619	0	4526	6.36	169.4	6.13

作業別時間明細表



Mã công đoạn		工段名稱 Tên công đoạn					等級	合縫記号	使用机器	時間	金額	日產量
01	前门襟縫衬	Là méch nép TT	B						手燙	30	264.0	960
02	前襟边貼划号*4	SD nép con TT*2*2	C						手工	40	332.0	720
03	挂面划号*2	SD đáp nép*2	C						手工	30	249.0	960
04	接襟边貼暗线*2*2含剪牙口	Can chắp nép con TT*2*2, bấm	A						平车	130	1,209.0	222
05	襟边貼燙开股*4	Là rê nép con TT*4	B						手燙	40	352.0	720
06	门襟貼明线1/8*4	Điêu nép con máy bỏ mũi*2*2	B						跳針縫	94	827.2	306
07	前门襟划号*2	SD nép TT*2	C						手工	36	298.8	800
08	前側片划号*4上	SD sườn TT trên*4	C						手工	40	332.0	720
09	前側片划号*2下	SD sườn TT dưới*2	C						手工	25	207.5	1152
10	左切開上拉鏈暗线各記号	Trà khóa nép trái*1, sd	B						平车	46	404.8	626
11	前切開拉鏈暗线	Can chắp sườn khóa nép trái	B						平车	33	290.4	873
12	车门襟連擰脚暗线(模板)	Can chắp nép bìa mẫu	B						专车	85	748.0	339
13	门襟切半边縫分	Chém sửa nép, lộn nép	C						平车	48	398.4	600
14	门襟压倒边明线 (一边)	Mí nếp tăng cường 1 bên	B						平车	31	272.8	929
15	右门襟上拉鏈及合拉鏈暗线*1	Trà khóa nép phải, lộn lót khóa*1	A						平车	93	864.9	310
16	车门襟擰脚暗线含翻	Chắn gấu, lộn	B						平车	35	308.0	823
17	燙门襟連燙前下擺及前切開拉鏈	Là nép, cổ gấu TT, là sườn khóa	B						手燙	51	448.8	565
18	前切開暗线上	Can chắp sườn con TT trên	B						平车	31	272.8	929
19	接前中腰暗线*2	Can eo sườn TT*2	B						平车	36	316.8	800
20	前切開,前腰折暗线	Can chắp sườn TT	B						平车	94	827.2	306
21	燙前切開,腰折,前中腰及燙折下擺	Là tất cả các đường máy sau TT, dốt méch ly TT, gắp gấu TT, là méch vn TT	B						手燙	76	668.8	379
22	肩边縫暗线	Can chắp sườn vai chính	B						平车	110	968.0	262
23	肩边縫燙开股	Là rê sườn vai chính, là gấu	B						手燙	53	466.4	543
24	上領面里暗线	Trà cổ chính lót	A						平车	117	1,088.1	246
25	后領貼挂面接縫*2	Can đáp nép vào đáp cổ*2	B						平车	24	211.2	1200
26	領面圓面燙开股及胸折燙开股	Là rê vòng cổ, là rê đáp nép*2	B						手燙	30	264.0	960
27	挂面連領面出牙暗线	May dây viền đáp nép, cổ	B						平车	61	536.8	472
28	領面圓面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B						平车	67	589.6	430
29	上袖暗线	Trà tay	A						平车	115	1,069.5	250
30	袖笼車肩棉包	May đệm vai	B						专车	38	334.4	758
31	合挂里連領暗线	Lông lót nép, cổ	A						平车	156	1,450.8	185
32	袖笼車棉牽条	May ken vai	B						平车	42	369.6	686
33	合袖叉面里暗线含剪牙口	Lông lót sê, bấm góc	A						平车	130	1,209.0	222
34	合袖口面里暗线及固定*10	Lông lót gấu tay, ghim giằng*10	A						平车	95	883.5	303
35	门襟擰脚折滾边固定	Chắn dây viền nếp	B						平车	24	211.2	1200
36	合下擺面里暗线及固定*5及车擰	Lông lót gấu áo, ghim giằng*5, mí gấu 1	A						平车	95	883.5	303
37	合后又暗线及压线擰脚压线	Lông lót sê sau, mí sê sau, mí gấu 1 đoạt	A						平车	90	837.0	320
38	翻整全件	Lộn áo	C						手工	50	415.0	576
39	里船底車封口明线	Mí bụng tay	B						平车	30	264.0	960
XZ	修綫	Cắt chỉ	C						手工	96	796.8	300
	腰帶*4	Dài eo sau*4										
A01	后腰帶貼划号*3	SD ốp lưng bé*3	C						手工	24	199.2	1200
A02	后腰帶接縫暗线*2	Can dài lưng*2	B						平车	25	220.0	1152
A03	后腰帶燙开股*2	Là rê dài lưng*2	B						手燙	12	105.6	2400
A04	后腰帶跳針縫明线	Điêu dài lưng bỏ mũi 2 đường	B						跳針縫	28	246.4	1029
A05	腰帶車模板暗线	Can chắp dài eo bìa mẫu	B						专车	15	132.0	1920
A06	修翻腰帶	Chém sửa lộn dài eo	C						手工	18	149.4	1600

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

6.36

STYLE NC 616-231C
DATE: 11/8/2016

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 Số	使用機器 Máy	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	前門襟縫紉	B			30	264.0	960
02	前襟貼片划号*4	C			40	332.0	720
03	挂面划号*2	C			30	249.0	960
04	接縫邊貼片划号*2含剪牙口	A			130	1,209.0	222
05	擺邊貼片划号*4	B			40	352.0	720
06	門襟貼片划号1/8*4	B		跳針縫	94	827.2	306
07	前門襟划号*2	C			36	298.8	800
08	前側片划号*4上	C			40	332.0	720
09	前側片划号*2下	C			25	207.5	1152
10	左切開上拉鏈暗线合記号	B			46	404.8	626
11	前切開上拉鏈暗线	B			33	290.4	873
12	車門襟連縫脚暗线(橫板)	B			85	748.0	339
13	門襟切半邊縫分	C			48	398.4	600
14	門襟壓倒明线(一邊)	B			31	272.8	929
15	右門襟上拉鏈及合拉鏈暗线*1	A			93	864.9	310
16	車門襟縫脚暗线合翻	B			35	308.0	823
17	燙門襟連縫前下擺及前切開拉鏈	B			51	448.8	565
18	前切開暗线上	B			31	272.8	929
19	接前中腰暗线*2	B			36	316.8	800
20	前切開,前腰暗线	B			94	827.2	306
21	燙前切開,腰折,前中腰及燙折下擺	B			76	668.8	379
22	肩邊縫暗线	B			110	968.0	262
23	肩邊縫燙開股	B			53	466.4	543
24	上領面里暗线	A			117	1,088.1	246
25	后領貼挂面接縫*2	B			24	211.2	1200
26	領面里燙開股及燙折燙開股	B			30	264.0	960
27	挂面連領面出牙暗线	B			61	536.8	472
28	領面里固定	B			67	589.6	430
29	上袖暗线	A			115	1,069.5	250
30	袖籠車肩棉包	B			38	334.4	758
31	合挂里連領暗线	A			156	1,450.8	185
32	袖籠車棉牽条	B			42	369.6	686
33	合袖叉面里暗线含剪牙口	A			130	1,209.0	222
34	合袖口面里暗线及固定*10	A			95	883.5	303
35	門襟燙脚折滾邊固定	B			24	211.2	1200
36	合下擺面里暗线及固定*5及車擺	A			95	883.5	303
37	合后叉暗线及压线燙脚压线	A			90	837.0	320
38	翻整全件	C			50	415.0	576
39	里袖底車封口明线	B			30	264.0	960
XZ	修线	C			96	796.8	300
腰帶*4							
Dai eo sau*4							
A01	后腰帶貼划号*3	C			24	199.2	1200
A02	后腰帶接縫暗线*2	B			25	220.0	1152
A03	后腰帶燙開股*2	B			12	105.6	2400
A04	后腰帶跳針縫明线	B		跳針縫	28	246.4	1029
A05	腰帶車模板暗线	B			15	132.0	1920
A06	修翻腰帶	C			18	149.4	1600

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

6.36

DATE: 11/8/2016

STYLE NC 616-231C

工段號碼	工段名稱	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
A07	腰帶滾開股	B			手燙	149.6	1694
	后片*8						
	后片划号*2	C			手工	290.5	823
B01	后片划号*4上	C			手工	332.0	720
B02	后侧片划号*2下	C			手工	207.5	1152
B03	后侧片划号*2下	C			手工	207.5	1152
B04	后片,后侧片切下摆	C			平车	232.4	1029
B05	后中暗线	B			平车	343.2	738
B06	车后叉摆脚暗线含修翻	B			平车	220.0	1152
B07	后中烫开股及烫折下摆上下	B			手燙	264.0	960
B08	后叉车封口明线	B			平车	158.4	1600
B09	后中腰固定腰带含记号	B			平车	211.2	1200
B10	小后切开暗线	B			平车	272.8	929
B11	接后中腰暗线*2	B			平车	264.0	960
B12	后切开暗线	B			平车	739.2	343
B13	烫后切开,腰折,后中腰及烫折下摆	B			手燙	536.8	472
	袖口贴*4						
	SD 烫袖*4	C			手工	265.6	900
C01	袖口贴接缝一段	B			平车	158.4	1600
C02	袖口贴烫开股	B			手燙	52.8	4800
C03	袖叉开拉链含剪牙口及固定一头	A			平车	1,116.0	240
C04	烫折袖口贴及烫拉链	B			手燙	281.6	900
	袖子*3*2						
	SD 烫袖*4	C			手工	381.8	626
D01	袖口烫边条划号*2	C			手工	215.8	1108
D02	袖子袖底切边*6	C			平车	232.4	1029
D03	袖切开暗线*2	B			平车	404.8	626
D04	烫袖切开	B			手燙	237.6	1067
D05	上卡帽暗线*4	A			平车	762.6	351
D06	卡帽接缝烫开股*4	B			手燙	211.2	1200
D07	卡帽跳针缝明线	B			平车	572.0	443
D08	袖底缝暗线	B			平车	440.0	576
D09	袖底烫倒边	B			手燙	264.0	960
D10	袖子车缩山	B			平车	114.4	2215
	领子*2						
	SD 烫领*2	C			手工	249.0	960
E01	领片,领烫边条划号	B			平车	457.6	554
E02	里领接烫边条暗线含剪	B			平车	378.4	670
E03	烫边条压明线1/8	B			跳针缝	43	
E04	领子车横板暗线	B			平车	281.6	900

DATE: 11/8/2016

作业别	Công doàn	车缝(秒)	may	Chuyên miễn
			3,276	
双针车作业	2 kim	19		
特種车作业	Đặc chủng	0	170	
手縫作业	Là	612		
手工作业	Cd tay	619	0	
(台记工时) (SLCN)	Tổng thời gian	4,526	170	
出数(件)	6.36	169.4		
总合计时	4,696			Tổng LSCN 总出数:
				6.13